

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST
Ngày 05-9-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Điền

Bà Nguyễn Thị Phin

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh NVD; địa chỉ: Xóm A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Chị DTM, địa chỉ: Số 1/35 D, phường E, quận F, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông G luật sư của Công ty Luật TNHH ANP, Đoàn Luật sư H; địa chỉ VPĐD: P903 Tòa N07 I, phường J, quận K, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh NVD trình bày:

Anh NVD và chị DTM kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, quận F, thành phố Hải Phòng năm 2016. Quá trình chung sống vợ chồng giữa hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, về tính cách nên đã sống ly thân mỗi người một nơi và không còn quan tâm, trách nhiệm đối với nhau. Nay, anh NVD cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị DTM theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 01 con là L, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2016. Ly hôn, anh NVD đồng ý để chị DTM trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh NVD khai nhận hiện đang là học viên tại Trường Đại học M, được nhà trường hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng nên anh đề nghị cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh NVD không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 11/02/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị DTM trình bày:

Chị DTM và anh NVD kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn như anh NVD trình bày là đúng. Quá trình vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì mà chỉ là do chị DTM bận chăm sóc con còn nhỏ, anh NVD lại bận công tác và đi học xa nhà nên vợ chồng không có nhiều thời gian quan tâm, chăm sóc nhau. Nay anh NVD yêu cầu giải quyết ly hôn, chị DTM cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng và do con còn nhỏ nên chị không đồng ý ly hôn mà đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Chị DTM xác nhận vợ chồng có một con tên là L, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2016 hiện đang sống cùng chị tại gia đình nhà ngoại tại số 1/35 D, phường E, quận F, thành phố Hải Phòng. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, chị DTM yêu cầu được nuôi dưỡng con cho đến khi con thành niên và yêu cầu anh NVD cấp dưỡng cho 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị DTM trình bày vợ chồng có một chiếc xe mô tô Exiter BKS 15B120606 nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị DTM khai nhận vợ chồng có vay của bà N; địa chỉ: Số 54/80 P, phường P, quận F, thành phố Hải Phòng 190.000.000 triệu đồng; vay của anh O; địa chỉ: Số 19/2 Tổ 1, thị trấn Q, huyện Q, thành phố Hải Phòng 450.000.000 triệu đồng; vay của chị R; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện U, tỉnh Ninh Bình 300.000.000 đồng. Trường hợp ly hôn, chị DTM yêu cầu mỗi người phải chịu trách nhiệm của 1/2 khoản tiền nợ nêu trên.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát; việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho anh NVD ly hôn chị DTM. Về con chung: Giao con L cho chị DTM trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật; về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh NVD phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi con thành niên hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Tòa án không thụ lý, giải quyết yêu cầu về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của chị DTM là phù hợp quy định của pháp luật. Về án phí: Anh NVD phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ ba nhưng vắng mặt và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh NVD kết hôn với chị DTM trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, quận F, thành phố Hải Phòng ngày 22 tháng 12 năm 2016 nên quan hệ hôn nhân giữa anh NVD và chị DTM là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Anh NVD cho rằng quá trình chung sống giữa anh và chị DTM có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên có bất đồng về quan điểm, về cách sống nên giữa vợ chồng đã xảy ra va chạm, xô xát, không có sự yêu thương, tôn trọng lẫn nhau và đã sống ly thân mỗi người một nơi từ năm 2018 đến nay. Trong khi đó, chị DTM lại cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì mà do thời gian gần đây chị bận chăm sóc con còn nhỏ, anh NVD bận công tác và đi học xa nhà dẫn đến vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Nay anh NVD yêu cầu giải quyết ly hôn, chị DTM cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng và do con còn nhỏ cần có sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cả bố và mẹ nên chị không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ nhưng chị DTM đều vắng mặt tại các phiên làm việc, phiên họp hòa giải cũng như tại phiên tòa. Qua đó đánh giá rằng, chị DTM không thiện chí và không có biện pháp gì cụ thể để khắc phục mâu thuẫn giữa vợ và chồng. Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh NVD và chị DTM đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc anh NVD yêu cầu ly hôn với chị DTM là có căn cứ, phù hợp với thực tế và phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu của anh NVD. Cho anh NVD ly hôn với chị DTM.

[4] Về con chung: Anh NVD và chị DTM có 01 con là L, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2016 hiện đang sống cùng chị DTM. Trường hợp ly hôn, chị DTM có nguyện vọng được nuôi dưỡng con và yêu cầu anh NVD cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng. Anh NVD đồng ý để chị DTM nuôi con và đề nghị cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, chị DTM hiện là giáo viên thu nhập ổn định khoảng 6.000.000 đồng/tháng; anh NVD là học viên của Trường Đại học M được nhà trường hỗ trợ khoảng 5.000.000 đồng/tháng. Như vậy, cả anh NVD và chị DTM đều có nơi ở, có việc làm và thu nhập ổn định có khả năng nuôi được con. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc giao con chưa thành niên cho bố hoặc mẹ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn phải bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con. Do vậy, giao con L cho chị DTM nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế, phù hợp nguyện vọng của các bên và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4.1] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Xét đề nghị cấp dưỡng nuôi con của anh NVD là phù hợp với thu nhập và điều kiện thực tế nên chấp nhận. Buộc anh NVD phải cấp dưỡng nuôi con L 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi con thành niên hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Anh NVD không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị DTM khai nhận vợ chồng có một chiếc xe mô tô Exiter BKS 15B120606 nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.1] Về nợ chung: Chị DTM cho rằng vợ chồng có vay của bà N 190.000.000 triệu đồng; vay của anh O 450.000.000 triệu đồng; vay của chị R 300.000.000 đồng. Trường hợp ly hôn, chị DTM yêu cầu mỗi người phải chịu trách nhiệm của $\frac{1}{2}$ khoản tiền nợ nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 115/TB-TA ngày 16/4/2019 cho chị DTM. Ngày 26/4/2019, Tòa án nhận được Đơn đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí Tòa án đề ngày 21/4/2019 của chị DTM. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ chị DTM đã giao nộp cho Tòa án, xét thấy trường hợp theo đơn yêu cầu của chị DTM không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền tạm ứng án phí Tòa án. Như vậy, hết thời hạn quy định tại thông báo nộp tiền tạm ứng án phí do chị DTM không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án mà không có lý do chính đáng, nên Tòa án đã không thụ lý yêu cầu về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của chị DTM. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về nợ chung giữa các bên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Anh NVD phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh NVD ly hôn chị DTM.

2. Về con chung: Giao con L, sinh ngày 13/11/2016 cho chị DTM trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh NVD có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho chị DTM kể từ tháng 9/2019 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh NVD phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008095 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Anh NVD đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hoặc ngày bản án được niêm yết nguyên đơn, bị đơn đều có quyền kháng cáo.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường E, quận F
(GCN kết hôn số 75/2016, ngày 22/12/2016);
- Dương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đinh Hữu Hường